

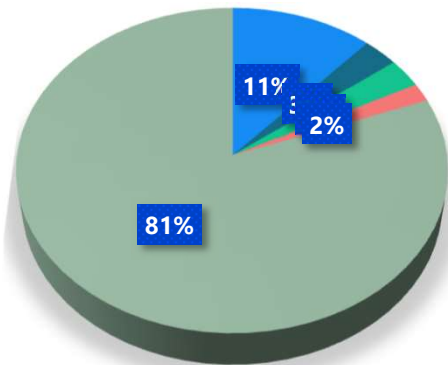
CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	6,780 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-32.6%	17.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,450 - 11,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	344
Số lượng CPLH (CP)	50,681,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)	159,965
Sở hữu nước ngoài	1.31%
Beta	1.37

Cơ cấu cổ đông



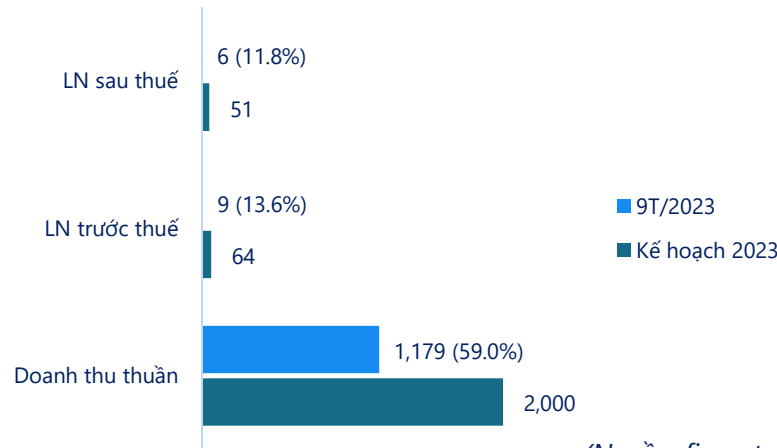
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

442.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 51.6 | +13.2%

Cùng kỳ: ↗ 43.0 | +10.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,179.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 71.4 | +6.4%

LN thuần

Q3 2023

3.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.3 | +369.3%

Cùng kỳ: ↗ 2.0 | +207.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

6.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 11.3 | -64.6%

LNTT

Q3 2023

4.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.3 | +369.3%

Cùng kỳ: ↗ 3.7 | +1019.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

8.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 11.2 | -56.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	442.0	399.0	10.8%	1,179.4	1,107.9	6.4%
Giá vốn hàng bán	406.5	370.3	9.8%	1,083.4	1,015.9	6.6%
Lợi nhuận gộp	35.5	28.7	23.5%	95.9	92.0	4.3%
Doanh thu HĐTC	1.8	8.1	-77.2%	3.7	8.8	-57.8%
Chi phí tài chính	20.2	14.0	44.5%	52.3	37.3	40.0%
Chi phí lãi vay	20.1	13.8	45.8%	51.1	36.8	39.0%
Chi phí bán hàng	-	-	-	0.0	-	-
Chi phí QLDN	14.1	22.0	-35.7%	41.1	45.2	-8.9%
LN thuần từ HĐKD	3.0	1.0	207.1%	6.2	17.5	-64.6%
LN khác	1.1	0.6	281.4%	2.5	2.3	5.9%
LN trước thuế	4.1	0.4	1019.9%	8.7	19.8	-56.3%
Thuế TNDN	1.1	0.3	239.3%	2.7	4.3	-37.9%
Lợi nhuận sau thuế	3.0	0.1	5674.1%	6.0	15.6	-61.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	2.9	0.6	417.5%	6.7	15.7	-57.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.7	13.7	54.4	129.0	141.4	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	69.8	38.4	17.2	1.1	0.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.1	10.1	31.1	87.3	154.4	3.8
Lưu chuyển tiền thuần	-	12.0	14.6	40.5	12.8	7.0

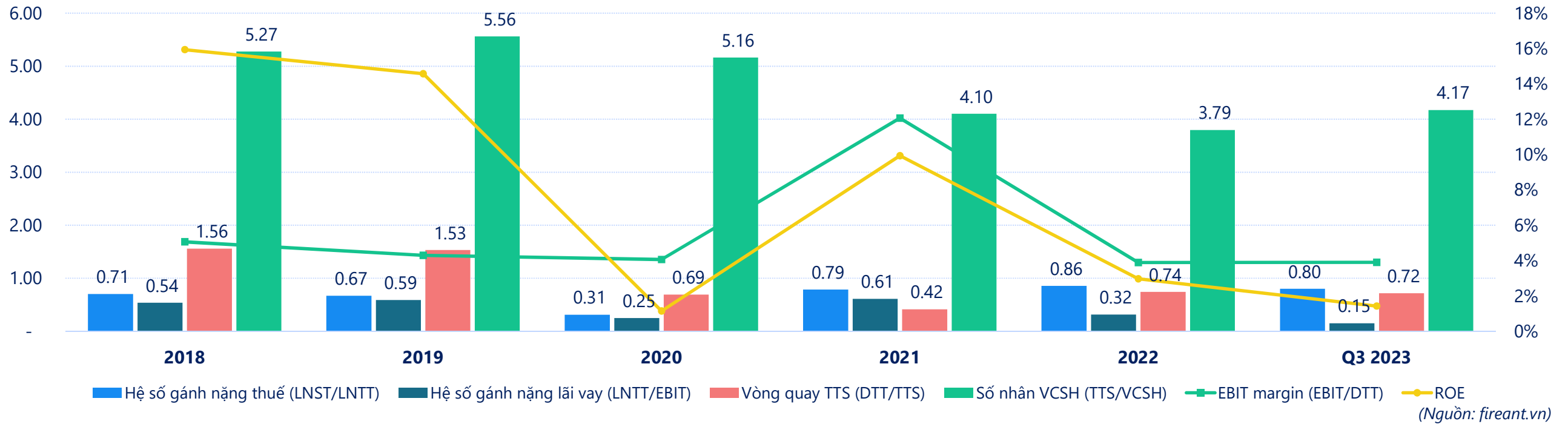
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,228.1	2,013.3	10.7%	77.4%
Tiền và tương đương tiền	19.9	54.7	-63.6%	0.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	2.2	1.9	16.0%	0.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,582.5	1,296.3	22.1%	55.0%
Hàng tồn kho	612.4	636.8	-3.8%	21.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.1	23.5	-52.7%	0.4%
Tài sản dài hạn	650.3	696.1	-6.6%	22.6%
Các khoản phải thu dài hạn	0.6	-	-	0.0%
Tài sản cố định	322.7	336.7	-4.2%	11.2%
Bất động sản đầu tư	69.7	71.4	-2.3%	2.4%
Tài sản dở dang dài hạn	1.5	4.5	-66.9%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	222.3	245.9	-9.6%	7.7%
Tài sản dài hạn khác	33.6	37.7	-11.0%	1.2%
Tổng cộng tài sản	2,878.4	2,709.4	6.2%	100.0%
Nợ phải trả	2,211.2	2,042.4	8.3%	76.8%
Nợ ngắn hạn	2,071.8	1,893.3	9.4%	72.0%
Nợ vay ngắn hạn	1,180.8	925.6	27.6%	41.0%
Nợ dài hạn	139.4	149.1	-6.5%	4.8%
Nợ vay dài hạn	139.4	149.1	-6.5%	4.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	667.1	667.0	0.0%	23.2%
Vốn chủ sở hữu	667.1	667.0	0.0%	23.2%

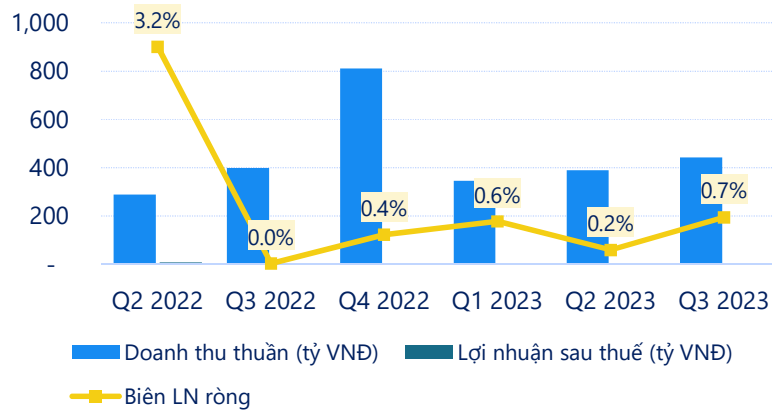
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHC

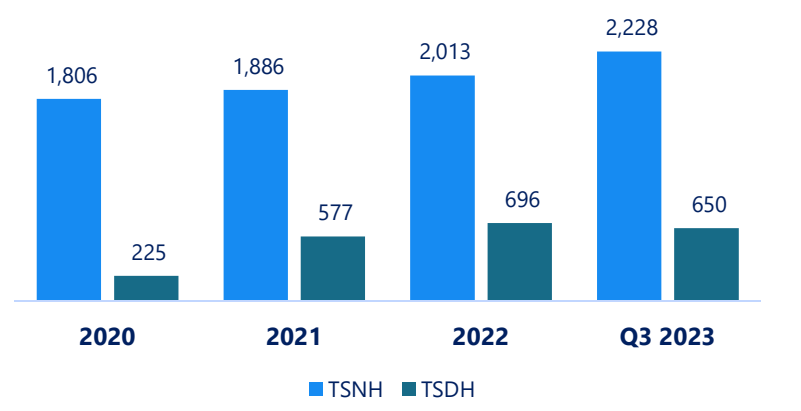
Phân tích Dupont



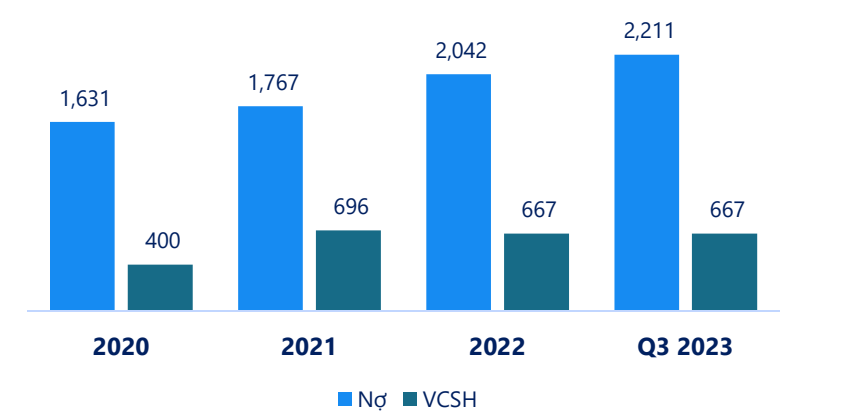
DT thuần và LN ròng



Tài sản



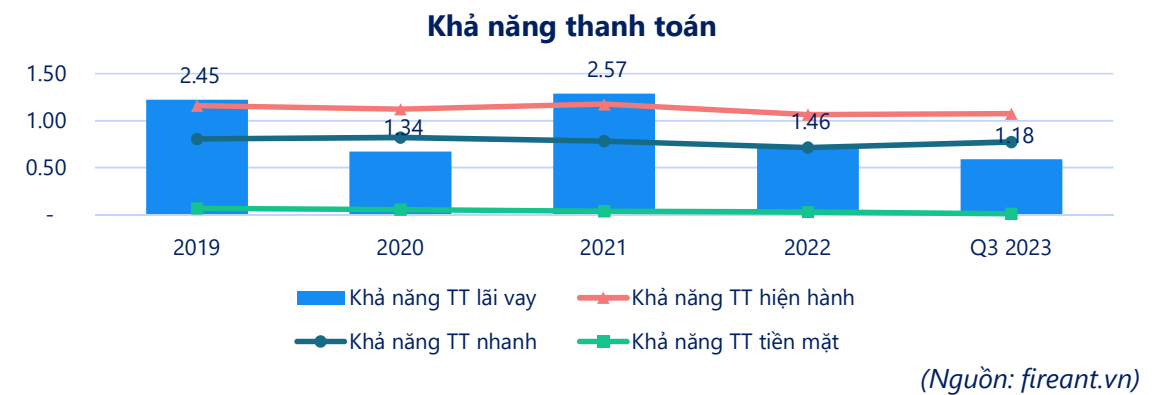
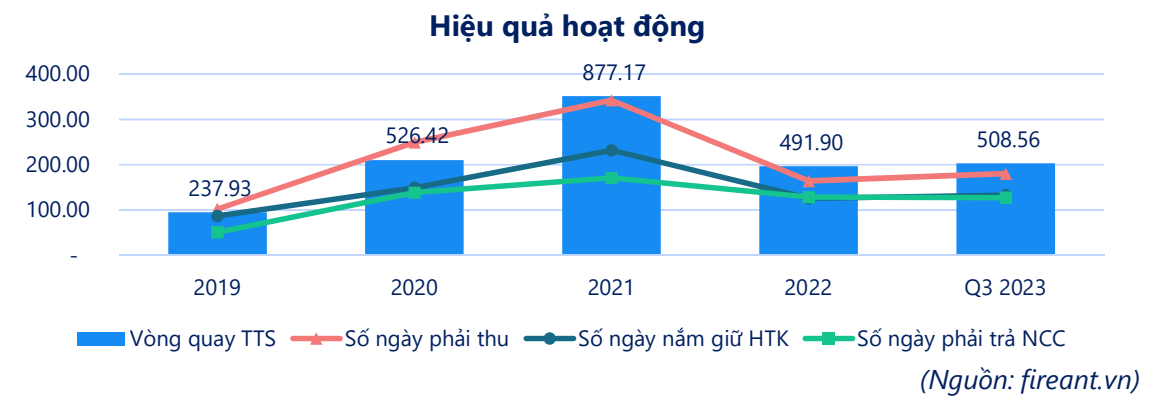
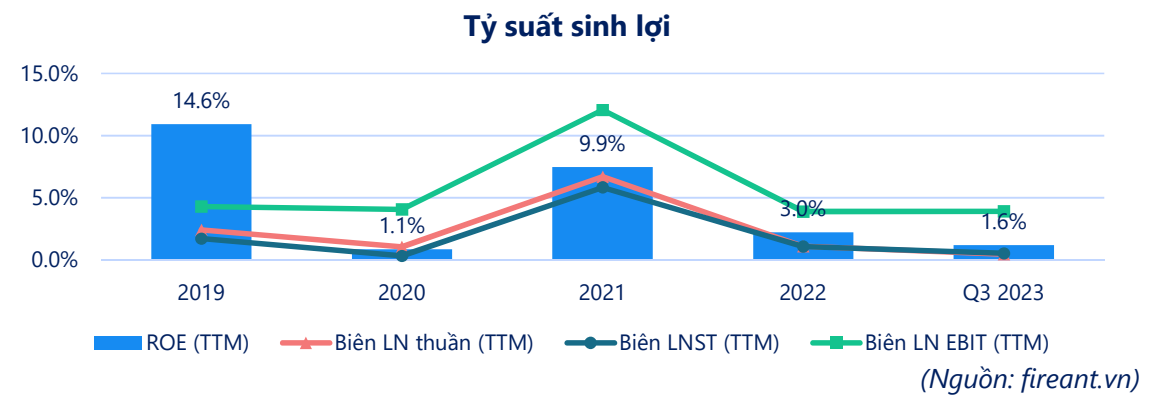
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHC

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.6%	2.4%	1.0%	6.7%	1.1%	0.4%
Biên LNST (TTM)	1.9%	1.7%	0.3%	5.8%	1.1%	0.5%
Biên LN EBIT (TTM)	5.1%	4.3%	4.1%	12.1%	3.9%	3.9%
ROE (TTM)	15.9%	14.6%	1.1%	9.9%	3.0%	1.6%
ROA (TTM)	3.0%	2.6%	0.2%	2.4%	0.8%	0.4%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	75.4	102.2	249.0	342.4	164.3	180.4
Số ngày nắm giữ HTK	114.0	86.9	149.0	231.9	126.1	133.1
Số ngày phải trả NCC	42.6	50.9	138.3	170.7	128.5	127.3
Vòng quay TSCĐ	40.1	56.9	26.9	4.7	5.6	6.0
Vòng quay TTS	234.3	237.9	526.4	877.2	491.9	508.6
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.2	1.1	1.2	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	0.7	0.8	0.8	0.8	0.7	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.2	2.4	1.3	2.6	1.5	1.2
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,616	2,468	191	1,074	400	207
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,926	15,088	13,439	13,174	12,761	12,775
P/E	4.8	4.6	65.4	16.1	14.5	37.9
P/B	0.8	0.7	0.9	1.3	0.5	0.6
P/S	0.1	0.1	0.2	0.5	0.2	0.2

(Nguồn: fireant.vn)



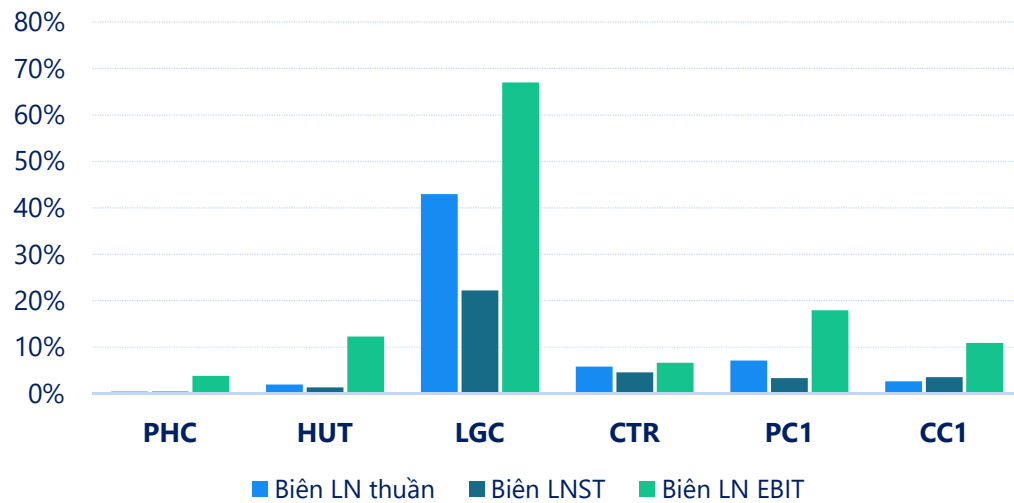
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PHC	1,179.4	6.4%	6.0	-61.4%	0.5%	1.4%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

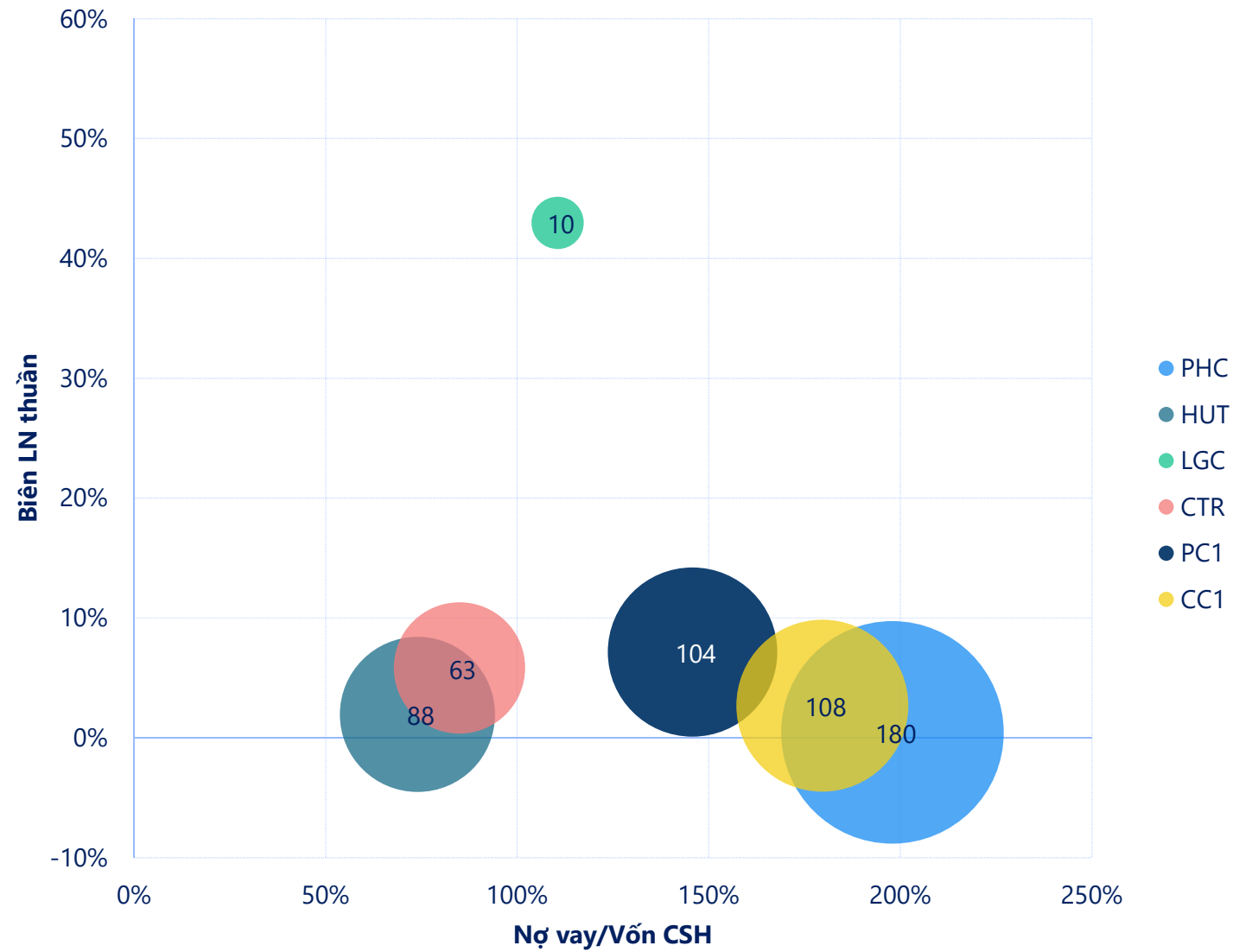
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)